

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ Q
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2018/KDTM-ST

Ngày: 03-01-2018

“V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ Q, TỈNH QUẢNG NGÃI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Hồng Hoa

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Minh Tân
2. Bà Vũ Thị Minh Thủy

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Vi Hải – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Q tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Yên – Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 11 năm 2017, ngày 27 tháng 12 năm 2017 và ngày 03 tháng 01 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 22/2017/TLST-KDTM ngày 20 tháng 6 năm 2017 “V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 167/2017/QĐXXST-KDTM ngày 19/9/2017, Thông báo về việc chuyển ngày xét xử số 175/TB-TA ngày 16/10/2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 136/2017/QĐST-KDTM ngày 02/11/2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng T.

Địa chỉ trụ sở: số 35 H, phường L, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Đức T – Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Văn Đ - Giám đốc Ngân hàng T, Chi nhánh Quảng Ngãi (Theo văn bản uỷ quyền số 8695/QĐ-BIDV ngày 28/10/2016 của Tổng Giám đốc).

Địa chỉ chi nhánh: Số 56 đường H, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Ông Nguyễn Văn Đ uỷ quyền lại cho:

- Ông Nguyễn Thành P – Phó Giám đốc Ngân hàng T, Chi nhánh Quảng Ngãi (Theo văn bản uỷ quyền số 2347/UQ-BIDV.QN ngày 08/11/2016).

- Bà Phạm Thị Diễm M – Trưởng Phòng quản lý rủi ro Ngân hàng T, Chi nhánh Quảng Ngãi (Theo văn bản uỷ quyền số 3609/UQ-BIDV.QN ngày 25/12/2017).

2. Bị đơn: Công ty Cổ phần P

Địa chỉ: Số 240 đường H, phường Q, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hồ Đức T – Tổng Giám đốc.

Các đương sự đều có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 26/5/2017; bản tự khai ngày 22/6/2017; biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; biên bản hòa giải cùng ngày 19/9/2017 và tại phiên tòa nguyên đơn là Ngân hàng T (viết tắt là Ngân hàng) có ông Nguyễn Thành P và bà Phạm Thị Diễm M đại diện theo ủy quyền trình bày:

Theo đề nghị của Công ty Cổ phần P (viết tắt là Công ty), Ngân hàng T chi nhánh Quảng Ngãi đã cấp hạn mức vay và bảo lãnh cho Công ty để bổ sung vốn lưu động kinh doanh thi công xây dựng công trình theo 05 hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2012/HĐ ngày 02/11/2012, Công ty vay 3.627.200.000đ, thời hạn vay tối đa 48 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên, mức lãi suất cho vay là 15,0%/năm, bên vay trả nợ gốc và lãi vay 03 tháng/lần, mục đích vay là đầu tư trạm trộn bê tông nhựa và dây chuyền rải thảm bê tông nhựa;

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2013/HĐ ngày 01/7/2013, Công ty vay 3.703.305.017đ, thời hạn vay, lãi suất và thời hạn trả nợ gốc, lãi được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể, mục đích vay bổ sung vốn lưu động;

- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2013/HĐ ngày 26/7/2013, Công ty vay 2.355.000.000đ, thời hạn vay tối đa 48 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên, mức lãi suất cho vay là 12,5%/năm, bên vay trả nợ gốc và lãi vay 03 tháng/lần, mục đích vay là đầu tư dây chuyền rải thảm bê tông nhựa.

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/HĐ ngày 01/7/2014, Công ty vay 16.412.703.500đ, thời hạn vay, lãi suất và thời hạn trả nợ gốc, lãi được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể, mục đích vay bổ sung vốn lưu động.

- Hợp đồng tín dụng số 01/2015/711537/HĐ ngày 25/9/2015, Công ty vay 2.000.000.000đ, thời hạn vay 11 tháng, lãi suất vay trong hạn 9,0%/năm, lãi trả định kỳ ngày 15 hàng tháng, gốc trả cuối kỳ ngày 26/8/2016.

Ngoài ra, Ngân hàng đã ký hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức cho Công ty theo các số chứng thư bảo lãnh sau:

- Số 05736000132726 ngày 23/9/2014, phí bảo lãnh phát sinh là 50.652.783đ, phí đã trả là 43.619.135đ, phí còn nợ là 7.033.648đ;

- Số 57036000099968 ngày 13/01/2012, phí bảo lãnh phát sinh là 87.882.034đ, phí đã trả 81.839.862đ, phí còn nợ là 6.042.172đ;

- Số 57036000099977 ngày 13/01/2012, phí bảo lãnh phát sinh là 26.537.858đ, phí đã trả 26.332.795đ, phí còn nợ là 205.063đ;

- Số 57082000834106 ngày 21/5/2014, phí bảo lãnh phát sinh là 62.954.830đ, phí đã trả 52.383.468đ, phí còn nợ là 10.571.362đ.

Tổng số tiền phí bảo lãnh Công ty còn nợ tính đến ngày nộp đơn khởi kiện (26/5/2017) là 23.852.245đ. Tuy nhiên ngày 29/11/2017 Công ty đã thanh toán cho Ngân hàng toàn bộ số tiền nợ phí bảo lãnh trên.

Tính đến ngày 27/12/2017 Công ty P còn nợ Ngân hàng tổng số tiền 28.018.927.360đ, trong đó tiền nợ gốc là 21.303.208.517đ, tiền nợ lãi là 6.715.718.843đ, trong đó lãi trong hạn là 888.218.172đ, lãi quá hạn là 5.827.500.671đ.

Để bảo đảm cho các khoản vay theo các Hợp đồng tín dụng Công ty đã thế chấp các tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất; phương tiện vận tải, máy móc thiết bị theo 13 Hợp đồng thế chấp sau:

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2007/HĐ ngày 31/5/2007 và Biên bản sửa đổi Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2010/BBSĐHĐ ngày 28/5/2010;

- Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 09/2008/HĐ ngày 03/4/2008 và Biên bản sửa đổi Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 03/2009/BBSĐHĐ ngày 09/9/2009;

- Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 09/2008/HĐ ngày 23/9/2008;

- Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 11/2009/HĐ ngày 24/12/2009; Phụ lục Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay 01/2010/PLHĐ;

- Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 07/2007/HĐ ngày 16/8/2007; Phụ lục hợp đồng thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay số 03/2008/PLHĐ ngày 28/5/2008; Biên bản sửa đổi hợp đồng thế chấp số 05/2010/BBSĐHĐ ngày 28/5/2010;

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2013/HĐ ngày 18/3/2013;

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2012/HĐ ngày 19/12/2012;

- Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 05/2007/HĐ ngày 20/6/2007; Biên bản sửa đổi Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 06/2009/BBSĐHĐ ngày 15/9/2009 và Biên bản sửa đổi Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 06/2010/BBSĐHĐ ngày 21/7/2010;

- Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 02/2008/HĐ ngày 26/02/2008 và Phụ lục Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 02/2008/HĐ ngày 18/8/2008;

- Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 02/2012/HĐ ngày 02/11/2012; Văn bản sửa đổi số 01/2013/BSHĐ ngày 10/6/2013;

- Hợp đồng thế chấp số 02/2013/HĐ ngày 10/6/2013;

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2013/HĐ ngày 27/8/2013;

- Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 02/2013/HĐ ngày 26/7/2013 và Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 02/2013/SĐBS ngày 16/9/2013.

Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, Công ty đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, chỉ trả được 6.795.000.000đ tiền nợ gốc và 2.949.268.155đ tiền nợ lãi. Tính đến ngày 27/12/2017 Công ty còn nợ Ngân hàng tổng số tiền là 28.018.927.360đ, trong đó tiền nợ gốc là 21.303.208.517đ, tiền nợ lãi là 6.715.718.843đ, cụ thể:

+ Đối với Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2012/HĐ ngày 02/11/2012 tổng số tiền nợ là 1.747.877.123đ, trong đó tiền nợ gốc là 1.272.000.000đ, tiền nợ lãi quá hạn là 475.677.123đ.

+ Đối với Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2013/HĐ ngày 01/7/2013 tổng số tiền nợ là 4.400.021.330đ, trong đó tiền nợ gốc là 3.319.305.017đ, tiền nợ lãi trong hạn là 2.439.868đ, tiền nợ lãi quá hạn là 1.078.276.445đ.

+ Đối với Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2013/HĐ ngày 26/7/2013 tổng số tiền nợ là 1.606.560.056đ, trong đó tiền nợ gốc là 1.195.000.000đ, tiền nợ lãi quá hạn là 411.560.056đ.

+ Đối với Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/HĐ ngày 01/7/2014 tổng số tiền nợ là 17.792.218.852đ, trong đó tiền nợ gốc là 13.516.703.500đ, tiền nợ lãi trong hạn là 775.778.304đ, tiền nợ lãi quá hạn là 3.499.737.048đ.

+ Đối với Hợp đồng tín dụng số 01/2015/711537/HĐ ngày 25/9/2015 tổng số tiền nợ là 2.472.250.000đ, trong đó tiền nợ gốc là 2.000.000.000đ, tiền nợ lãi trong hạn là 110.000.000đ, tiền nợ lãi quá hạn là 362.250.000đ.

Nay Ngân hàng yêu cầu Công ty P trả cho Ngân hàng tổng số tiền nợ là 28.018.927.360đ, trong đó tiền nợ gốc là 21.303.208.517đ, tiền nợ lãi là 6.715.718.843đ, trong đó lãi trong hạn là 888.218.172đ, lãi quá hạn là 5.827.500.671đ (lãi tạm tính đến ngày 27/12/2017) và lãi phát sinh cho đến khi trả hết nợ. Trường hợp Công ty không trả nợ hoặc trả không đầy đủ cho Ngân hàng thì đề nghị xử lý tài sản thế chấp theo các hợp đồng thế chấp, biên bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng và phụ lục hợp đồng thế chấp đã được ký kết giữa Ngân hàng T, chi nhánh Quảng Ngãi với Công ty P tại giai đoạn thi hành án để thu hồi nợ cho Ngân hàng.

Sau khi xử lý tài sản thế chấp mà không đủ thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Công ty tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ.

Tại Đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đề ngày 26/12/2017 và tại phiên tòa nguyên đơn rút một phần yêu cầu về việc buộc Công ty phải trả phí bảo lãnh là 23.852.245đ và yêu cầu xử lý tài sản thế chấp là xe tải ben 76K-1081, xe tải ben 76K-1073, xe tải ben 76K-1030, xe tải ben 76K-1353, xe tải ben 76K-1063, xe tải ben 76K1055, trạm nghiền sàng, giàn khoan BMK5, giàn khoan BMK5 2, trạm nghiền sàng CMD2, trạm trộn bê tông nhựa công suất 40-50t/h, máy ủi 76XA-0030, máy ủi 76XA-0020, máy san hiệu Komatsu 76LA-0007, máy xúc lật hiệu Kawasaki, xe lu rung 76SA-0120, máy đào 76XA-0022, máy lu bánh

lốp hiệu Sakai 76LA-0110, máy cấp liệu & rung nghiền côn 600, máy nén khí AIRMAN DPS 655 SO 1, máy nén khí AIRMAN DPS 655 SO 2, giàn khoan PK5+10 búa khoan, hệ thống điện hạ thế, máy nén khí HITACHI 37KW, máy nén khí hiệu DENYO 75KW, máy ủi bánh xích 76XA-0409, xe xúc lật KOBE 645N, máy nén khí HITACHI 37KW.

* Tại Bản tự khai ngày 18/8/2017, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; biên bản hòa giải cùng ngày 19/9/2017 và tại phiên tòa bị đơn là Công ty P có ông Hồ Đức T đại diện trình bày: Công ty P trong hai năm 2015, 2016 luôn trong tình trạng thua lỗ do hoạt động kinh doanh giảm sút, máy móc thiết bị hư hỏng nhiều không được đầu tư mới, các khoản nợ phải thu không thu được dẫn đến Công ty phải xin tạm ngừng hoạt động. Đến ngày 15/7/2017 Công ty tiến hành Đại hội cổ đông và đăng ký hoạt động kinh doanh vào ngày 02/8/2017. Về khoản nợ Ngân hàng yêu cầu Công ty thống nhất toàn bộ số nợ và đồng ý trả nợ theo yêu cầu của Ngân hàng, tuy nhiên Công ty cũng mong Ngân hàng tạo điều kiện cho Công ty có thời gian tạo nguồn tiền để trả nợ cho Ngân hàng. Trường hợp Công ty không trả nợ hoặc trả không đầy đủ cho Ngân hàng thì Công ty không đồng ý xử lý tài sản thế chấp, vì mục đích Công ty cơ cấu lại để hoạt động nên sẽ có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ cho Ngân hàng.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Q tại phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng từ khi Tòa án thụ lý cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án chấp hành đúng các quy định tại điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 30, 35, 144, 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; điều 474, 355 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 91, 95, 98 Luật các tổ chức tín dụng; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu trả tiền phí bảo lãnh và xử lý 28 tài sản thế chấp.

- Buộc Công ty P phải trả cho Ngân hàng T số tiền tạm tính đến ngày 27/12/2017 là 28.018.927.360đ và phải trả lãi cho đến khi thanh toán xong. Trường hợp không trả được nợ thì Ngân hàng có quyền phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ gồm: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thửa 555, tờ bản đồ số 4, diện tích 890,46m² tại số 240 đường H, phường Q, thành phố Q; 17 loại máy móc thiết bị khác.

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Ngân hàng tự nguyện chịu.

Về phần án phí dân sự được tính dựa trên số tiền bị đơn phải trả cho nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ngân hàng T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty P trả nợ gốc, lãi theo các hợp đồng tín dụng đã ký kết. Do đó đây là tranh chấp hợp đồng tín dụng nên theo quy định tại khoản 1 Điều 30 và điểm b khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thủ tục tố tụng.

[2] Về nội dung: Ngày 26/12/2017 và tại phiên tòa Ngân hàng T rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với tiền phí bảo lãnh là 23.852.245đ và yêu cầu xử lý tài sản thế chấp là phương tiện vận tải và máy móc thiết bị là xe tải ben 76K-1081, xe tải ben 76K-1073, xe tải ben 76K-1030, xe tải ben 76K-1353, xe tải ben 76K-1063, xe tải ben 76K1055, trạm nghiền sàng, giàn khoan BMK5, giàn khoan BMK5 2, trạm nghiền sàng CMD2, trạm trộn bê tông nhựa công suất 40-50t/h, máy ủi 76XA-0030, máy ủi 76XA-0020, máy san hiệu Komatsu 76LA-0007, máy xúc lật hiệu Kawasaki, xe lu rung 76SA-0120, máy đào 76XA-0022, máy lu bánh lốp hiệu Sakai 76LA-0110, máy cấp liệu & rung nghiền côn 600, máy nén khí AIRMAN DPS 655 SO 1, máy nén khí AIRMAN DPS 655 SO 2, giàn khoan PK5+10 búa khoan, hệ thống điện hạ thế, máy nén khí HITACHI 37KW, máy nén khí hiệu DENYO 75KW, máy ủi bánh xích 76XA-0409, xe xúc lật KOBE 645N, máy nén khí HITACHI 37KW. Xét việc rút một phần yêu cầu là hoàn toàn tự nguyện, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu mà Ngân hàng đã rút.

[2.1] Xét yêu cầu của Ngân hàng về việc yêu cầu Công ty P phải thanh toán số tiền còn nợ, Hội đồng xét xử thấy rằng: Theo các tài liệu có trong hồ sơ và tại phiên tòa Công ty P thống nhất còn nợ và đồng ý trả nợ cho Ngân hàng tính đến ngày 27/12/2017 là 28.018.927.360đ, trong đó tiền nợ gốc là 21.303.208.517đ, tiền nợ lãi là 6.715.718.843đ, trong đó lãi trong hạn là 888.218.172đ, lãi quá hạn là 5.827.500.671đ cụ thể:

+ Đối với Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2012/HĐ ngày 02/11/2012 tổng số tiền nợ là 1.747.877.123đ, trong đó tiền nợ gốc là 1.272.000.000đ, tiền nợ lãi quá hạn là 475.677.123đ.

+ Đối với Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2013/HĐ ngày 01/7/2013 tổng số tiền nợ là 4.400.021.330đ, trong đó tiền nợ gốc là 3.319.305.017đ, tiền nợ lãi trong hạn là 2.439.868đ, tiền nợ lãi quá hạn là 1.078.276.445đ.

+ Đối với Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2013/HĐ ngày 26/7/2013 tổng số tiền nợ là 1.606.560.056đ, trong đó tiền nợ gốc là 1.195.000.000đ, tiền nợ lãi quá hạn là 411.560.056đ.

+ Đối với Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/HĐ ngày 01/7/2014 tổng số tiền nợ là 17.792.218.852đ, trong đó tiền nợ gốc là 13.516.703.500đ, tiền nợ lãi trong hạn là 775.778.304đ, tiền nợ lãi quá hạn là 3.499.737.048đ.

+ Đối với Hợp đồng tín dụng số 01/2015 ngày 25/9/2015 tổng số tiền nợ là 2.472.250.000đ, trong đó tiền nợ gốc là 2.000.000.000đ, tiền nợ lãi trong hạn là 110.000.000đ, tiền nợ lãi quá hạn là 362.250.000đ.

Nay, Ngân hàng yêu cầu Công ty phải thanh toán cho Ngân hàng số tiền nợ nói trên (tiền lãi tính đến ngày 27/12/2017) cùng lãi phát sinh theo mức lãi suất thỏa thuận theo các Hợp đồng tín dụng đã ký kết cho đến khi trả xong các khoản nợ nên căn cứ vào Điều 91, 95 của Luật các tổ chức tín dụng, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng.

[2.2] Xét yêu cầu của Ngân hàng về xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ, Hội đồng xét xử thấy rằng:

- Đối với Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2007/HĐ ngày 31/5/2007 và Biên bản sửa đổi Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2010/BBSĐHĐ ngày 28/5/2010 tài sản thế chấp là 01 máy ủi hiệu CATERPILLAR-D5H, biển số 76XA-0031; 01 xe đào đất HITACHI EX200; 01 máy thảm nhựa đường hiệu NIGATA, biển số 76XA-0288.

- Đối với Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 09/2008/HĐ ngày 03/4/2008 và Biên bản sửa đổi Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 03/2009/BBSĐHĐ ngày 09/9/2009 tài sản thế chấp là 01 xe tải ben hiệu KAMAZ, biển số 76K-8761.

- Đối với Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 11/2009/HĐ ngày 24/12/2009; Phụ lục Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay 01/2010/PLHĐ không đề ngày, tháng 7 năm 2010 tài sản thế chấp là 01 xe ô tô tải tự đổ hiệu KAMAZ, biển số 76M-1871 và 01 xe ô tô tải tự đổ hiệu KAMAZ, biển số 76M-1915.

- Đối với Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 07/2007/HĐ ngày 16/8/2007; Phụ lục hợp đồng thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay số 03/2008/PLHĐ ngày 28/5/2008; Biên bản sửa đổi hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 05/2010/BBSĐHĐ ngày 28/5/2010 tài sản thế chấp là Mặt bằng – Mỏ đá Bình Thanh; Trạm biến áp – Mỏ đá Bình Thanh; Boongke nghiền sà 1 – Mỏ đá Bình Thanh; Tổ hợp nghiền sàng 75 tấn/h; Boongke nghiền sà 3 – Mỏ đá Bình Thanh.

- Đối với Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2012/HĐ ngày 19/12/2012 tài sản thế chấp là 01 xe ô tô con hiệu FORD biển số 76M-1492.

- Đối với Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 05/2007/HĐ ngày 20/6/2007; Biên bản sửa đổi Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 06/2009/BBSĐHĐ ngày 15/9/2009 và Biên bản sửa đổi Hợp đồng thế

chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 06/2010/BBSĐHĐ ngày 21/7/2010 tài sản thế chấp là 01 máy đào bánh xích hiệu KOBELCOSK 300-2, biển số 76XA-0408.

- Đối với Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 02/2012/HĐ ngày 02/11/2012; Văn bản sửa đổi số 01/2013/BSHĐ ngày 10/6/2013 tài sản thế chấp là Trạm trộn bê tông nhựa nóng công suất 104 tấn/h, model ASP 1300-TD.

- Đối với Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2013/HĐ ngày 27/8/2013 tài sản thế chấp là 01 máy đào bánh xích hiệu KOBEL CO SK 310-2, biển số 76XA-0718.

- Đối với Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 02/2013/HĐ ngày 26/7/2013 và Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 02/2013/SĐBS ngày 16/9/2013 tài sản thế chấp là 01 xe rải nhựa hiệu DEMAG, Model DF 145SC và Máy nấu và tưới nhựa đường.

Tất cả các hợp đồng thế chấp và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp nêu trên được ký kết giữa Ngân hàng T, chi nhánh Quảng Ngãi với Công ty P trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và đều được đăng ký giao dịch bảo đảm đúng quy định của pháp luật. Vì vậy chấp nhận yêu cầu xử lý tài sản thế chấp theo các hợp đồng thế chấp và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp nêu trên.

- Đối với Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 09/2008/HĐ ngày 23/9/2008 tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất thửa đất số 555, tờ bản đồ số 04, phường Q, thành phố Q đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty P số AB301620 ngày 05/7/2005; Tài sản trên đất gồm: Nhà làm việc cấp III, diện tích 890,46m², diện tích sàn 2275,54 móng BTCT+ xây đá, cột + dầm + sàn BTCT, tường gạch, nền gạch ceramic, mái lợp tôn kẽm, trần thạch cao đã được Sở xây dựng tỉnh Quảng Ngãi cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng ngày 13/8/2008 được ký kết giữa Ngân hàng T, chi nhánh Quảng Ngãi với Công ty trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, đã được công chứng ngày 23/9/2008 và đăng ký thế chấp ngày 25/9/2008 tại Văn phòng đăng ký đất đai quyền sử dụng đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi đúng quy định của pháp luật nên chấp nhận xử lý tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp nêu trên.

[3] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 4.000.000đ, Ngân hàng tự nguyện chịu là phù hợp (đã nộp xong).

[4] Về án phí: Công ty P phải chịu 136.018.927đ [112.000.000đ + (28.018.927.360đ– 4.000.000.000đ) x 0,1% tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp về kinh doanh thương mại.

Ngân hàng không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp về kinh doanh thương mại sơ thẩm, hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho Ngân hàng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng điều 30, 144, 147, 227, 228, 235, 244, 266, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 355 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng T: Buộc Công ty P phải thanh toán cho Ngân hàng T tổng số tiền nợ là 28.018.927.360đ, trong đó tiền nợ gốc là 21.303.208.517đ, tiền nợ lãi là 6.715.718.843đ, trong đó lãi trong hạn là 888.218.172đ, lãi quá hạn là 5.827.500.671đ (tiền lãi tính đến ngày 27/12/2017), cụ thể:

+ Đối với Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2012/HĐ ngày 02/11/2012 tổng số tiền nợ là 1.747.877.123đ, trong đó tiền nợ gốc là 1.272.000.000đ, tiền nợ lãi quá hạn là 475.677.123đ.

+ Đối với Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2013/HĐ ngày 01/7/2013 tổng số tiền nợ là 4.400.021.330đ, trong đó tiền nợ gốc là 3.319.305.017đ, tiền nợ lãi trong hạn là 2.439.868đ, tiền nợ lãi quá hạn là 1.078.276.445đ.

+ Đối với Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2013/HĐ ngày 26/7/2013 tổng số tiền nợ là 1.606.560.056đ, trong đó tiền nợ gốc là 1.195.000.000đ, tiền nợ lãi quá hạn là 411.560.056đ.

+ Đối với Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/HĐ ngày 01/7/2014 tổng số tiền nợ là 17.792.218.852đ, trong đó tiền nợ gốc là 13.516.703.500đ, tiền nợ lãi trong hạn là 775.778.304đ, tiền nợ lãi quá hạn là 3.499.737.048đ.

+ Đối với Hợp đồng tín dụng số 01/2015/711537/HĐ ngày 25/9/2015 tổng số tiền nợ là 2.472.250.000đ, trong đó tiền nợ gốc là 2.000.000.000đ, tiền nợ lãi trong hạn là 110.000.000đ, tiền nợ lãi quá hạn là 362.250.000đ.

- Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu của Ngân hàng T về việc yêu cầu Công ty P phải trả 23.852.245đ tiền phí bảo lãnh và yêu cầu xử lý tài sản thế chấp là xe tải ben 76K-1081, xe tải ben 76K-1073, xe tải ben 76K-1030, xe tải ben 76K-1353, xe tải ben 76K-1063, xe tải ben 76K1055, trạm nghiền sàng, giàn khoan BMK5, giàn khoan BMK5 2, trạm nghiền sàng CMD2, trạm trộn bê tông nhựa công suất 40-50t/h, máy ủi 76XA-0030, máy ủi 76XA-0020, máy san hiệu Komatsu 76LA-0007, máy xúc lật hiệu Kawasaki, xe lu rung 76SA-0120, máy đào 76XA-0022, máy lu bánh lốp hiệu Sakai 76LA-0110, máy cấp liệu & rung nghiền côn 600, máy nén khí AIRMAN DPS 655 SO 1, máy nén khí AIRMAN DPS 655 SO 2, giàn khoan PK5+10 búa khoan, hệ thống điện hạ thế, máy nén khí HITACHI 37KW, máy nén khí hiệu DENYO 75KW, máy ủi bánh xích 76XA-0409, xe xúc lật KOBE 645N, máy nén khí HITACHI 37KW.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

Trường hợp Công ty P không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ thì Ngân hàng T có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý

tài sản thế chấp là những tài sản sau đây tại giai đoạn thi hành án để thu hồi nợ cho Ngân hàng. Tài sản thế chấp mà Ngân hàng có quyền yêu cầu xử lý gồm:

+ Quyền sử dụng đất thửa đất số 555, tờ bản đồ số 04, phường Q, thành phố Q đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty P số AB301620 ngày 05/7/2005; Tài sản trên đất gồm: Nhà làm việc cấp III, diện tích 890,46m², diện tích sàn 2275,54 móng BTCT + xây đá, cột + dầm + sàn BTCT, tường gạch, nền gạch ceramic, mái lợp tôn kẽm, trần thạch cao đã được Sở xây dựng tỉnh Quảng Ngãi cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng ngày 13/8/2008 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 09/2008/HĐ ngày 23/9/2008.

+ 01 máy ủi hiệu CATERPILLAR-D5H, biển số 76XA-0031; 01 xe đào đất HITACHI EX200; 01 máy thảm nhựa đường hiệu NIGATA, biển số 76XA-0288 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2007/HĐ ngày 31/5/2007 và Biên bản sửa đổi Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2010/BBSĐHĐ ngày 28/5/2010.

+ 01 xe tải ben hiệu KAMAZ, biển số 76K-8761 theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 09/2008/HĐ ngày 03/4/2008 và Biên bản sửa đổi Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 03/2009/BBSĐHĐ ngày 09/9/2009.

+ 01 xe ô tô tải tự đổ hiệu KAMAZ, biển số 76M-1871 và 01 xe ô tô tải tự đổ hiệu KAMAZ, biển số 76M-1915 theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 11/2009/HĐ ngày 24/12/2009; Phụ lục Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay 01/2010/PLHĐ không đề ngày, tháng 7 năm 2010.

+ Mặt bằng – Mỏ đá Bình Thanh; Trạm biến áp – Mỏ đá Bình Thanh; Boongke nghiền sà 1 – Mỏ đá Bình Thanh; Tổ hợp nghiền sàng 75 tấn/h; Boongke nghiền sà 3 – Mỏ đá Bình Thanh theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 07/2007/HĐ ngày 16/8/2007; Phụ lục hợp đồng thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay số 03/2008/PLHĐ ngày 28/5/2008; Biên bản sửa đổi hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 05/2010/BBSĐHĐ ngày 28/5/2010.

+ 01 xe ô tô con hiệu FORD biển số 76M-1492 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2012/HĐ ngày 19/12/2012.

+ 01 máy đào bánh xích hiệu KOBELCOSK 300-2, biển số 76XA-0408 theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 05/2007/HĐ ngày 20/6/2007; Biên bản sửa đổi Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 06/2009/BBSĐHĐ ngày 15/9/2009 và Biên bản sửa đổi Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 06/2010/BBSĐHĐ ngày 21/7/2010.

+ Trạm trộn bê tông nhựa nóng công suất 104 tấn/h, model ASP 1300-TD theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 02/2012/HĐ ngày 02/11/2012; Văn bản sửa đổi số 01/2013/BSHĐ ngày 10/6/2013.

+ 01 máy đào bánh xích hiệu KOBEL CO SK 310-2, biển số 76XA-0718 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2013/HĐ ngày 27/8/2013

+ 01 xe rải nhựa hiệu DEMAG, Model DF 145SC và Máy nấu và tưới nhựa

đường theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 02/2013/HĐ ngày 26/7/2013 và Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 02/2013/SĐBS ngày 16/9/2013.

Tất cả các hợp đồng thế chấp và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp nêu trên được ký kết giữa Công ty P với Ngân hàng T, chi nhánh Quảng Ngãi.

Sau khi xử lý tài sản thế chấp mà không đủ thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Công ty P tiếp tục có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng cho đến khi trả nợ xong.

- Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 4.000.000đ (Bốn triệu đồng), Ngân hàng T tự nguyện chịu (đã nộp xong).

- Về án phí: Công ty P phải chịu 136.018.927đ (một trăm ba mươi sáu triệu, không trăm mười tám nghìn, chín trăm hai mươi bảy đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp về kinh doanh thương mại.

Ngân hàng T không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp về kinh doanh thương mại. Hoàn trả cho Ngân hàng số tiền 67.136.000đ (Sáu mươi bảy triệu, một trăm ba mươi sáu ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2014/0004792 ngày 19/6/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Q.

Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

*** Nơi nhân:**

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND TP. Q;
- Chi cục THADS TP. Q;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thị Hồng Hoa